

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**



QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ và phê duyệt các báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	5
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	7
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	9
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	12
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 - QM)	14

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG

**Giấy chứng nhận Đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

05/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày
8 tháng 10 năm 2013.

Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ này thay thế cho
Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

Ban đại diện Quỹ

Ông Lưu Đức Khánh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Kiên Cường	Thành viên
Ông Phan Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Văn Phú	Thành viên
Ông Đặng Thái Nguyên	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Phòng 1701 – 04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point,
2 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VÀ PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 4 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Lưu Đức Khánh
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2016



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt ngày 8 tháng 3 năm 2016. Các báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4997
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 3.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính	Năm tài chính
			kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ	kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		119.410.545.289	133.133.409.446
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	27.353.513.500	36.770.729.200
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	11.456.019.438	6.876.739.936
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5.3	122.930.077.298	174.890.906.653
05	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(42.329.064.947)	(85.145.046.343)
09	1.5. Dự phòng dự thu khó đòi về cổ tức	6.4	-	(259.920.000)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		3.227.030.675	2.025.349.536
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	3.227.030.675	1.823.825.916
13	2.2. Chi phí lãi vay	5.6	-	201.523.620
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ		17.063.035.141	21.812.390.932
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ		14.855.402.353	19.071.261.740
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ		591.799.140	614.099.465
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ		335.198.833	270.501.001
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ		214.675.412	228.997.474
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		133.100.000	107.636.773
20.7	3.6. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ		23.888.000	177.917.597
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		182.820.000	197.814.570
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	5.7	726.151.403	1.144.162.312
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		99.120.479.473	109.295.668.978

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính	Năm tài chính
			kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ	kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		190.463.602	693.365.020
24.1	5.1. Thu nhập khác		190.463.602	693.365.020
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		99.310.943.075	109.989.033.998
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.11	141.640.008.022	195.134.080.341
32	6.2. Lỗ chưa thực hiện	6.11	(42.329.064.947)	(85.145.046.343)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		99.310.943.075	109.989.033.998



Ngân hàng TNHH Một Thành Viên
Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán
Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư
Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 8 tháng 3 năm 2016



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư
Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	35.015.661.769	78.069.426.729
	<i>Trong đó:</i>			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		15.015.661.769	18.069.426.729
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		20.000.000.000	60.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	6.2	596.632.086.500	779.804.329.100
121	2.1. Các khoản đầu tư		596.632.086.500	779.804.329.100
130	3. Các khoản phải thu	6.3	18.653.733.779	22.179.759.833
131	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư		16.414.321.000	15.518.430.500
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		3.105.812.779	7.527.729.333
134	3.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		866.400.000	866.400.000
135	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được		866.400.000	866.400.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		2.239.412.779	6.661.329.333
138	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.4	(866.400.000)	(866.400.000)
100	TỔNG TÀI SẢN		650.301.482.048	880.053.515.662
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.5	1.056.000.000	-
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ		238.684.064	8.740.685
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		640.514	337.347
315	4. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	6.6	39.925.000	39.925.000
316	5. Chi phí phải trả	6.7	590.910.270	917.839.570
318	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	6.8	247.315.702	142.226.918
319	7. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.9	1.187.416.695	1.581.927.629
320	8. Phải trả, phải nộp khác		267.260.582	257.918.351
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		3.628.152.827	2.948.915.500

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.10	646.673.329.221	877.104.600.162
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		274.026.053.700	422.319.240.300
412	1.1 Vốn góp phát hành		1.128.483.650.600	1.102.744.699.500
413	1.2 Vốn góp mua lại		(854.457.596.900)	(680.425.459.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		479.856.710.314	661.305.737.730
420	3. Lỗ chưa phân phối	6.11	(107.209.434.793)	(206.520.377.868)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		23.598,97	20.768,75
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1.	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	27.402.605,37	42.231.924,03
----	--------------------------------------	---------------	---------------



Ngân hàng TNHH Một Thành Viên
Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán
Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư
Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 8 tháng 3 năm 2016



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư
Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

STT	Nội dung	Năm tài chính	Năm tài chính
		kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ	kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) đầu năm	877.104.600.162	1.088.412.698.071
II	Thay đổi NAV so với năm trước	99.310.943.075	109.989.033.998
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	99.310.943.075	109.989.033.998
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư trong năm	-	-
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	(329.742.214.016)	(321.297.131.907)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	59.191.702.742	31.148.064.000
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(388.933.916.758)	(352.445.195.907)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối năm	646.673.329.221	877.104.600.162
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại cuối năm	23.598,97	20.768,75



Ngân hàng TNHH Một Thành Viên
Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán
Ngày 8 tháng 3 năm 2016



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư
Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư
Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Tổng giá trị VNĐ	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	VNM	764.243	128.000	97.823.104.000	15,04%
2	FPT	1.119.336	48.300	54.063.928.800	8,32%
3	VCB	925.162	43.900	40.614.611.800	6,25%
4	KDH	1.504.108	21.600	32.488.732.800	5,00%
5	BMP	242.090	131.000	31.713.790.000	4,88%
6	SKG	346.460	88.000	30.488.480.000	4,69%
7	CII	1.041.360	21.600	22.493.376.000	3,46%
8	TCM	713.720	30.800	21.982.576.000	3,38%
9	VIC	479.475	45.700	21.912.007.500	3,37%
10	DQC	349.376	57.000	19.914.432.000	3,06%
11	HPG	662.210	29.200	19.336.532.000	2,97%
12	VSC	242.490	77.000	18.671.730.000	2,87%
13	KBC	1.338.330	13.100	17.532.123.000	2,70%
14	DXG	875.530	18.900	16.547.517.000	2,54%
15	BID	732.646	20.600	15.092.507.600	2,32%
16	HSG	463.060	31.500	14.586.390.000	2,24%
17	BCC	1.010.500	13.400	13.540.700.000	2,08%
18	ACB	659.500	19.800	13.058.100.000	2,01%
19	CTG	487.280	18.600	9.063.408.000	1,39%
20	HT1	250.300	26.800	6.708.040.000	1,03%
				517.632.086.500	79,60%
II	Các tài sản khác				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			16.414.321.000	2,52%
2	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư			2.239.412.779	0,35%
				18.653.733.779	2,87%

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015
(tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị VNĐ	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
III	Tiền		
1	Tiền gửi không kỳ hạn	15.015.661.769	2,30%
2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	20.000.000.000	3,08%
3	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	79.000.000.000	12,15%
		114.015.661.769	17,53%
IV	Tổng giá trị danh mục	650.301.482.048	100%



Ngân hàng TNHH Một Thành Viên
Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán
Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư
Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 8 tháng 3 năm 2016



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư
Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính	Năm tài chính
			31.12.2015	31.12.2014
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		99.310.943.075	109.989.033.998
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		42.329.064.947	85.218.601.323
	Lỗi chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	42.329.064.947	85.145.046.343
	Dự phòng phải thu khó đòi trong năm		-	73.554.980
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		141.640.008.022	195.207.635.321
	Giảm các khoản đầu tư		140.843.177.653	127.644.956.257
06	(Tăng)/giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		(895.890.500)	38.226.820.500
07	Giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		4.421.916.554	3.624.346.839
10	Tăng/(giảm) phải trả về mua các khoản đầu tư		1.056.000.000	(9.367.940.000)
11	Tăng/ (giảm) phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ		229.943.379	(648.571.436)
13	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		303.167	(90.670.681)
15	Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		105.088.784	(40.497.741.441)
16	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(317.587.069)	81.435.385
17	Giảm phải trả dịch vụ quản lý Quỹ		(394.510.934)	(715.745.096)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		286.688.449.056	313.464.525.648
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ	6.10	59.191.702.742	31.148.064.000
32	2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ	6.10	(388.933.916.758)	(352.445.195.907)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(329.742.214.016)	(321.297.131.907)
40	III. Giảm tiền thuần trong năm		(43.053.764.960)	(7.832.606.259)

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính	Năm tài chính
			kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ	kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	78.069.426.729	85.902.032.988
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	35.015.661.769	78.069.426.729
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(43.053.764.960)	(7.832.606.259)



Ngân hàng TNHH Một Thành Viên
Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán
Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư
Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 8 tháng 3 năm 2016



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư
Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

1.1 Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ mở

Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam dạng đóng (“Quỹ VF1”) theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”).

Chứng chỉ Quỹ VF1 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 01/GP-QĐT ngày 24 tháng 3 năm 2004 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ VF1 được phép phát hành 30.000.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ. Quỹ VF1 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 01/UBCK-ĐKQĐT ngày 20 tháng 5 năm 2004 của UBCKNN.

Theo Quyết định số 468/QĐ-UBCK ngày 5 tháng 7 năm 2006 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 20.000.000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 50.000.000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 500 tỷ đồng Việt Nam.

Theo Quyết định số 144/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 3 năm 2007 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 50.000.000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 100.000.000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam.

Chứng chỉ Quỹ VF1 được niêm yết tại sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/UBCK-NYQĐT ngày 22 tháng 9 năm 2004 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi Quỹ VF1 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, Chứng chỉ Quỹ VF1 đã hủy niêm yết khỏi sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 288/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 8 năm 2013. Từ ngày chuyển đổi, Chứng chỉ Quỹ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên. Quỹ do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được bổ nhiệm làm ngân hàng giám sát của Quỹ cho đến ngày chuyển đổi. Từ ngày 8 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ là 1.000 tỷ đồng.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại thuyết minh 6.10.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối ưu hóa lợi nhuận và tối thiểu hóa rủi ro cho nhà đầu tư thông qua một danh mục đầu tư cân bằng và đa dạng hóa, bao gồm các loại chứng khoán vốn, trái phiếu chuyển đổi, chứng khoán nợ trên thị trường Việt Nam. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và hàng tháng. Ngày định giá là ngày làm việc trong tuần (của kỳ định giá hàng ngày) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày làm việc trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày làm việc trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ là hàng ngày vào các ngày làm việc trong tuần, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ Nhật.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm thực hiện dựa trên đề xuất của Ban đại diện quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam và được trình bày trên các báo cáo tài chính theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành, các báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua Chứng chỉ Quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Đánh giá lại

a) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

- b) *Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức sau:

- Giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
 - Giá mua
 - Giá trị sổ sách
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận
- c) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá trị trung bình của các giao dịch trong kỳ dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm I(i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo một trong các mức giá sau:
 - Giá trung bình từ hai (2) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
 - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính đến ngày định giá
 - Giá mua
 - Giá trị sổ sách
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận
- d) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(e) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

(f) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

(g) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế
- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

(h) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá như sau:

- Giá bình quân của ba (3) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận trong trường hợp không có giao dịch

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(i) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Chứng khoán phái sinh niêm yết được định giá bằng giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận.

(j) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(k) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(l) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 22% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Quý có một nghĩa vụ – pháp lý hoặc liên đới – hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quý với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quý sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các nhà đầu tư góp vốn vào Quý theo phương thức mua Chứng chỉ Quý trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quý sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quý với chứng chỉ của Quý. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quý của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quý sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quý với chứng chỉ của Quý. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa số tiền thực nhận khi phát hành/mua lại và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quý được phát hành/mua lại. Giá bán/ giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán cho Công ty Quản lý Quý để mua một đơn vị quỹ. Giá bán/ giá phát hành tại các kỳ giao dịch bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quý cộng với phí phát hành tại các kỳ giao dịch sau khi chuyển đổi được quy định tại Bản cáo bạch. Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quý phải thanh toán để mua lại từ nhà đầu tư một đơn vị quỹ. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quý, trừ đi phí mua lại Chứng chỉ Quý đã quy định tại Điều lệ Quý.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận (lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.9 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.10 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Cổ tức đã nhận	26.985.878.500	32.194.983.200
Dự thu cổ tức	367.635.000	4.575.746.000
	<u><u>27.353.513.500</u></u>	<u><u>36.770.729.200</u></u>

5.2 Tiền lãi

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Tiền lãi đã nhận	9.584.241.659	4.791.156.603
Dự thu tiền lãi	1.871.777.779	2.085.583.333
	<u><u>11.456.019.438</u></u>	<u><u>6.876.739.936</u></u>

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3 Lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế tại ngày 31.12.2015 VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Cổ phiếu niêm yết	819.157.802.840	696.227.725.542	122.930.077.298	389.905.307.568	173.832.276.516
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	1.058.630.137	1.058.630.137
	<u>819.157.802.840</u>	<u>696.227.725.542</u>	<u>122.930.077.298</u>	<u>390.963.937.705</u>	<u>174.890.906.653</u>

5.4 Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị trường tại ngày 31.12.2015 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2015 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2015 VND	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Cổ phiếu niêm yết	430.566.869.804	517.632.086.500	87.065.216.696	129.394.281.643	(42.329.064.947)
	<u>430.566.869.804</u>	<u>517.632.086.500</u>	<u>87.065.216.696</u>	<u>129.394.281.643</u>	<u>(42.329.064.947)</u>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Chi phí môi giới mua cổ phiếu, trái phiếu	1.934.558.855	649.522.082
Chi phí môi giới bán cổ phiếu, trái phiếu	1.228.735.780	1.163.545.889
Phí thanh toán bù trừ tại VSD	63.736.040	10.757.945
	<u>3.227.030.675</u>	<u>1.823.825.916</u>

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TAI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quý trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua từng công ty chứng khoán				Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quý VNĐ	Tổng giá trị giao dịch trong năm báo cáo của Quý công ty chứng khoán trong năm báo cáo VNĐ	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua công ty chứng khoán trong năm báo cáo %	Phí giao dịch bình quân VNĐ	
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	621.822.890.320	1.366.469.258.729	45,51%	0,30%	0,15%-0,5%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	286.172.226.000	1.366.469.258.729	20,94%	0,15%	0,15%-0,5%
3	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Không liên quan	250.444.207.000	1.366.469.258.729	18,33%	0,15%	0,15%-0,5%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên góp vốn	157.621.046.520	1.366.469.258.729	11,53%	0,15%	0,15%-0,5%
	Tổng cộng		1.316.060.369.840			96,31%	

(*) Các giao dịch không được thực hiện thông qua Công ty chứng khoán (bao gồm chứng chỉ tiền gửi và thực hiện quyền) đã được loại trừ khi xác định tổng giá trị giao dịch trong năm của Quý.

5.6 Chi phí lãi vay

Trong năm, Quý không tham gia bất kỳ hợp đồng vay cũng như hợp đồng bán và mua lại.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh số 8(iii))	368.000.000	594.500.000
Chi phí họp, công tác của Ban Đại diện Quỹ	134.461.666	147.530.135
Phí cung cấp báo giá chứng khoán	101.679.471	130.010.385
Chi phí báo cáo thường niên	80.308.178	118.806.602
Phí ngân hàng	31.702.088	27.779.238
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	10.000.000	10.000.000
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư	-	32.912.016
Chi phí thiết lập Quỹ	-	50.000.000
Chi phí lưu ký trả cho VSD trước khi chuyển đổi Quỹ	-	19.011.436
Chi phí công bố thông tin	-	13.612.500
	726.151.403	1.144.162.312

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam vào thời điểm cuối năm tại các ngân hàng sau đây:

	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	15.015.661.769	18.069.426.729
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	15.015.661.769	18.069.426.729
2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	20.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	10.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	-	20.000.000.000
	35.015.661.769	78.069.426.729

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Giá mua VNĐ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VNĐ
		Chênh lệch tăng VNĐ	Chênh lệch giảm VNĐ	
Cổ phiếu niêm yết	430.566.869.804	97.020.616.469	(9.955.399.773)	517.632.086.500
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	79.000.000.000	-	-	79.000.000.000
	509.566.869.804	97.020.616.469	(9.955.399.773)	596.632.086.500

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Giá mua VNĐ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VNĐ
		Chênh lệch tăng VNĐ	Chênh lệch giảm VNĐ	
Cổ phiếu niêm yết	572.410.047.457	147.045.413.465	(17.651.131.822)	701.804.329.100
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	78.000.000.000	-	-	78.000.000.000
	650.410.047.457	147.045.413.465	(17.651.131.822)	779.804.329.100

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng như sau:

	Tại ngày 31.12.2015	Tại ngày 31.12.2014	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm
	VND	VND			
Công ty tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	39.000.000.000	39.000.000.000	28/08/2014	28/08/2016	14%
Công ty tài chính TNHH HD SAISON	25.000.000.000	39.000.000.000	29/12/2015	29/12/2016	11%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	15.000.000.000	-	29/12/2015	29/12/2016	11%
	79.000.000.000	78.000.000.000			

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Các khoản phải thu

	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư (*)	16.414.321.000	15.518.430.500
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.105.812.779	7.527.729.333
<i>Đến ngày nhận</i>	866.400.000	866.400.000
- <i>Phải thu cổ tức đến ngày nhận</i>	866.400.000	866.400.000
<i>Trong đó: Phải thu cổ tức khó đòi (Thuyết minh 6.4)</i>	866.400.000	866.400.000
<i>Chưa đến ngày nhận</i>	2.239.412.779	6.661.329.333
- <i>Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận</i>	367.635.000	4.575.746.000
- <i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng</i>	1.829.277.779	1.995.500.000
- <i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i>	42.500.000	90.083.333
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 6.4)	(866.400.000)	(866.400.000)
	18.653.733.779	22.179.759.833

(*) Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các khoản đầu tư được thanh toán sau ba (3) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+3) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.4 Dự phòng phải thu khó đòi

	Giá trị phải thu khó đòi VNĐ	Dự phòng tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Số trích lập trong năm VNĐ	Số hoàn nhập trong năm VNĐ	Dự phòng tại ngày 31.12.2015 VNĐ
<i>Cổ tức phải thu công ty</i>					
<i>Cổ phần Sông Đà 9.06</i>	866.400.000	866.400.000	-	-	866.400.000

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Phải trả mua các khoản đầu tư

Phải trả mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư được thanh toán sau ba (3) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+3) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.6 Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư

Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

6.7 Chi phí phải trả

	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
Phí môi giới	180.887.670	200.519.746
Phí kiểm toán	181.500.000	198.000.000
Phí họp đại hội thường niên	23.888.000	187.736.722
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	88.000.000	158.000.000
Phí báo cáo thường niên	116.634.600	173.583.102
	<u>590.910.270</u>	<u>917.839.570</u>

6.8 Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ thể hiện phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.9 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
Phí quản lý Quỹ	1.079.384.808	1.453.653.815
Phí giám sát Quỹ	24.355.351	32.800.391
Phí lưu ký	27.676.536	37.273.174
Phí giao dịch	6.500.000	4.700.000
Phí quản trị Quỹ	16.500.000	20.500.249
Phí đại lý Chuyển nhượng	33.000.000	33.000.000
	<u>1.187.416.695</u>	<u>1.581.927.629</u>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.10 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Số dư tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Phát sinh trong năm VNĐ	Số dư tại ngày 31.12.2015 VNĐ
Vốn góp phát hành			
Số lượng	110.274.469,95	2.573.895,11	112.848.365,06
Giá trị ghi theo mệnh giá	1.102.744.699.500	25.738.951.100	1.128.483.650.600
Thặng dư vốn	1.321.771.710.910	33.452.751.642	1.355.224.462.552
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ	2.424.516.410.410	59.191.702.742	2.483.708.113.152
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(68.042.545,92)	(17.403.213,77)	(85.445.759,69)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(680.425.459.200)	(174.032.137.700)	(854.457.596.900)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	(660.465.973.180)	(214.901.779.058)	(875.367.752.238)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ	(1.340.891.432.380)	(388.933.916.758)	(1.729.825.349.138)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành	42.231.924,03		27.402.605,37
Giá trị vốn góp hiện hành	1.083.624.978.030		753.882.764.014
(Lỗ)/lãi chưa phân phối	(206.520.377.868)	99.310.943.075	(107.209.434.793)
NAV hiện hành	877.104.600.162		646.673.329.221
NAV hiện hành/ 1 Chứng chỉ Quỹ	20.768,75		23.598,97

6.11 Lỗ chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Phát sinh trong năm VNĐ	Số dư tại ngày 31.12.2015 VNĐ
(Lỗ)/lãi đã thực hiện	(335.914.659.511)	141.640.008.022	(194.274.651.489)
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	129.394.281.643	(42.329.064.947)	87.065.216.696
(Lỗ)/lãi chưa phân phối	(206.520.377.868)	99.310.943.075	(107.209.434.793)

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

STT	Ngày định giá	NAV VNĐ	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VNĐ	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VNĐ
1	05.01.2015	873.446.784.370	42.231.924,03	20.682,14	
2	06.01.2015	878.195.481.495	42.231.924,03	20.794,58	112,44
3	07.01.2015	883.201.563.224	42.226.624,03	20.915,75	121,17
4	08.01.2015	880.015.458.652	42.226.624,03	20.840,29	(75,46)
5	09.01.2015	895.338.127.369	42.226.624,03	21.203,16	362,87
6	12.01.2015	892.394.292.814	42.226.624,03	21.133,45	(69,71)
7	13.01.2015	897.316.485.487	42.226.624,03	21.250,01	116,56
8	14.01.2015	899.616.822.357	42.226.624,03	21.304,49	54,48
9	15.01.2015	905.019.378.532	42.226.624,03	21.432,43	127,94
10	16.01.2015	900.464.168.963	42.225.314,03	21.325,22	(107,21)
11	19.01.2015	896.012.945.047	42.221.314,03	21.221,81	(103,41)
12	20.01.2015	898.372.154.285	42.219.314,03	21.278,70	56,89
13	21.01.2015	897.976.136.086	42.218.414,03	21.269,77	(8,93)
14	22.01.2015	901.500.425.954	42.216.414,03	21.354,26	84,49
15	23.01.2015	907.709.690.950	42.216.414,03	21.501,34	147,08
16	26.01.2015	906.808.928.911	42.215.414,03	21.480,51	(20,83)
17	27.01.2015	904.206.574.814	42.215.414,03	21.418,87	(61,64)
18	28.01.2015	905.586.919.888	42.213.960,25	21.452,30	33,43
19	29.01.2015	908.245.594.523	42.213.960,25	21.515,28	62,98
20	30.01.2015	879.627.243.739	41.213.960,25	21.342,94	(172,34)
21	31.01.2015	879.610.680.662	41.213.960,25	21.342,54	(0,40)
22	02.02.2015	874.560.438.508	41.209.629,51	21.222,23	(120,31)
23	03.02.2015	865.732.489.881	41.208.629,51	21.008,52	(213,71)
24	04.02.2015	869.420.629.905	41.203.629,51	21.100,58	92,06
25	05.02.2015	872.274.005.879	41.201.629,51	21.170,86	70,28
26	06.02.2015	879.600.740.838	41.201.279,51	21.348,86	178,00
27	09.02.2015	874.313.796.205	41.200.999,51	21.220,69	(128,17)
28	10.02.2015	873.934.420.603	41.197.299,51	21.213,39	(7,30)
29	11.02.2015	885.086.000.763	41.196.799,51	21.484,33	270,94
30	12.02.2015	891.877.085.102	41.196.799,51	21.649,18	164,85
31	13.02.2015	894.713.419.980	41.195.799,51	21.718,55	69,37
32	24.02.2015	897.371.038.301	41.195.799,51	21.783,07	64,52
33	25.02.2015	890.648.782.326	41.195.799,51	21.619,89	(163,18)
34	26.02.2015	897.029.661.636	41.188.279,51	21.778,76	158,87
35	27.02.2015	894.079.389.578	41.188.279,51	21.707,13	(71,63)
36	28.02.2015	894.057.712.303	41.188.279,51	21.706,60	(0,53)
37	02.03.2015	889.353.042.368	41.188.179,51	21.592,43	(114,17)
38	03.03.2015	898.272.260.058	41.187.179,51	21.809,51	217,08
39	04.03.2015	907.152.407.402	41.187.179,51	22.025,11	215,60
40	05.03.2015	905.549.492.291	41.185.279,51	21.987,21	(37,90)
41	06.03.2015	882.158.454.220	40.098.424,51	21.999,82	12,61
42	09.03.2015	877.037.954.090	40.098.424,51	21.872,13	(127,69)
43	10.03.2015	872.831.752.714	39.892.974,51	21.879,33	7,20
44	11.03.2015	867.894.598.243	39.889.974,51	21.757,21	(122,12)
45	12.03.2015	868.504.854.150	39.889.974,51	21.772,50	15,29

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	NAV VNĐ	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VNĐ	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VNĐ
46	13.03.2015	866.125.311.537	39.884.624,51	21.715,76	(56,74)
47	16.03.2015	859.106.688.421	39.884.624,51	21.539,79	(175,97)
48	17.03.2015	860.915.193.511	39.883.224,51	21.585,89	46,10
49	18.03.2015	855.501.183.365	39.894.719,28	21.443,97	(141,92)
50	19.03.2015	848.997.518.346	39.894.719,28	21.280,94	(163,03)
51	20.03.2015	854.158.696.690	39.894.719,28	21.410,31	129,37
52	23.03.2015	846.059.348.417	39.894.719,28	21.207,30	(203,01)
53	24.03.2015	841.253.993.846	39.894.469,28	21.086,98	(120,32)
54	25.03.2015	837.549.520.424	39.890.169,28	20.996,38	(90,60)
55	26.03.2015	808.795.835.545	38.603.403,63	20.951,41	(44,97)
56	27.03.2015	803.343.635.026	38.600.903,63	20.811,52	(139,89)
57	30.03.2015	795.759.131.005	38.600.903,63	20.615,03	(196,49)
58	31.03.2015	800.469.829.303	38.600.603,63	20.737,23	122,20
59	01.04.2015	788.741.704.547	38.600.603,63	20.433,40	(303,83)
60	02.04.2015	798.393.614.037	38.600.003,63	20.683,77	250,37
61	03.04.2015	801.274.729.044	38.600.003,63	20.758,41	74,64
62	06.04.2015	796.911.213.643	38.600.003,63	20.645,36	(113,05)
63	07.04.2015	804.363.753.761	38.583.603,63	20.847,29	201,93
64	08.04.2015	803.371.468.098	38.583.603,63	20.821,57	(25,72)
65	09.04.2015	809.049.170.193	38.583.603,63	20.968,73	147,16
66	10.04.2015	813.522.663.476	38.583.603,63	21.084,67	115,94
67	13.04.2015	812.822.372.400	38.583.603,63	21.066,52	(18,15)
68	14.04.2015	809.214.856.437	38.583.603,63	20.973,02	(93,50)
69	15.04.2015	818.002.965.189	38.581.403,63	21.202,00	228,98
70	16.04.2015	821.923.523.641	38.581.403,63	21.303,61	101,61
71	17.04.2015	824.008.585.553	38.581.868,33	21.357,40	53,79
72	20.04.2015	820.143.568.296	38.576.472,28	21.260,20	(97,20)
73	21.04.2015	816.022.419.707	38.576.372,28	21.153,42	(106,78)
74	22.04.2015	816.984.858.457	38.576.372,28	21.178,37	24,95
75	23.04.2015	812.104.470.227	38.574.872,28	21.052,68	(125,69)
76	24.04.2015	814.383.469.318	38.574.872,28	21.111,76	59,08
77	27.04.2015	809.672.158.870	38.574.872,28	20.989,62	(122,14)
78	30.04.2015	809.622.314.017	38.574.872,28	20.988,33	(1,29)
79	04.05.2015	787.831.001.903	38.574.872,28	20.423,42	(564,91)
80	05.05.2015	797.417.963.347	38.574.872,28	20.671,95	248,53
81	06.05.2015	791.562.046.793	38.574.872,28	20.520,14	(151,81)
82	07.05.2015	797.535.884.297	38.574.872,28	20.675,01	154,87
83	08.05.2015	800.714.573.245	38.574.872,28	20.757,41	82,40
84	11.05.2015	795.981.860.051	38.572.872,28	20.635,79	(121,62)
85	12.05.2015	788.415.316.296	38.567.772,28	20.442,33	(193,46)
86	13.05.2015	786.334.018.705	38.567.772,28	20.388,37	(53,96)
87	14.05.2015	792.046.070.545	38.551.572,28	20.545,10	156,73
88	15.05.2015	780.118.999.371	38.551.572,28	20.235,72	(309,38)
89	18.05.2015	765.111.349.461	38.551.572,28	19.846,43	(389,29)
90	19.05.2015	773.943.164.306	38.551.572,28	20.075,52	229,09

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	NAV VNĐ	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VNĐ	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VNĐ
91	20.05.2015	796.027.158.532	38.549.172,28	20.649,65	574,13
92	21.05.2015	799.986.765.001	38.545.072,28	20.754,57	104,92
93	22.05.2015	822.119.444.663	38.545.072,28	21.328,78	574,21
94	25.05.2015	825.449.306.436	38.543.072,28	21.416,28	87,50
95	26.05.2015	822.499.332.511	38.540.572,28	21.341,12	(75,16)
96	27.05.2015	824.236.572.281	38.596.520,60	21.355,20	14,08
97	28.05.2015	830.674.457.048	38.596.520,60	21.522,00	166,80
98	29.05.2015	829.647.987.884	38.592.420,60	21.497,69	(24,31)
99	31.05.2015	829.607.106.528	38.592.420,60	21.496,63	(1,06)
100	01.06.2015	829.553.560.371	38.583.560,60	21.500,18	3,55
101	02.06.2015	824.935.564.028	38.581.060,60	21.381,87	(118,31)
102	03.06.2015	828.636.135.474	38.581.060,60	21.477,79	95,92
103	04.06.2015	832.380.848.563	38.580.120,60	21.575,38	97,59
104	05.06.2015	847.041.174.678	38.763.590,12	21.851,46	276,08
105	08.06.2015	855.277.622.087	39.036.798,40	21.909,52	58,06
106	09.06.2015	855.671.944.754	39.194.521,38	21.831,41	(78,11)
107	10.06.2015	846.800.569.598	38.693.871,38	21.884,61	53,20
108	11.06.2015	853.334.471.057	38.693.680,87	22.053,58	168,97
109	12.06.2015	849.057.465.398	38.193.590,87	22.230,36	176,78
110	15.06.2015	824.553.328.545	37.193.590,87	22.169,23	(61,13)
111	16.06.2015	816.894.832.908	37.186.590,87	21.967,45	(201,78)
112	17.06.2015	791.089.900.021	36.186.590,87	21.861,41	(106,04)
113	18.06.2015	792.577.722.828	36.183.740,87	21.904,25	42,84
114	19.06.2015	796.914.875.972	36.183.740,87	22.024,11	119,86
115	22.06.2015	805.694.446.377	36.183.740,87	22.266,75	242,64
116	23.06.2015	794.625.676.424	35.675.360,87	22.273,79	7,04
117	24.06.2015	777.999.234.066	35.169.783,21	22.121,24	(152,55)
118	25.06.2015	765.139.161.156	34.665.916,98	22.071,79	(49,45)
119	26.06.2015	751.258.142.439	34.166.814,05	21.987,94	(83,85)
120	29.06.2015	750.754.914.302	33.666.814,05	22.299,55	311,61
121	30.06.2015	738.312.640.409	33.166.414,05	22.260,85	(38,70)
122	01.07.2015	729.730.823.758	32.664.031,71	22.340,50	79,65
123	02.07.2015	731.043.633.641	32.164.031,71	22.728,60	388,10
124	03.07.2015	739.515.020.708	32.163.931,71	22.992,05	263,45
125	06.07.2015	746.228.351.450	32.157.931,71	23.205,11	213,06
126	07.07.2015	733.622.953.861	31.655.531,71	23.175,18	(29,93)
127	08.07.2015	716.390.567.217	31.125.351,71	23.016,30	(158,88)
128	09.07.2015	718.768.717.792	31.126.211,96	23.092,07	75,77
129	10.07.2015	726.310.180.697	31.245.477,11	23.245,29	153,22
130	13.07.2015	732.286.076.168	31.245.477,11	23.436,54	191,25
131	14.07.2015	730.798.664.852	31.242.617,11	23.391,08	(45,46)
132	15.07.2015	721.353.846.656	31.231.217,11	23.097,20	(293,88)
133	16.07.2015	721.352.045.242	31.230.837,11	23.097,42	0,22
134	17.07.2015	719.791.172.052	31.201.737,11	23.068,94	(28,48)
135	20.07.2015	714.749.962.141	31.195.137,11	22.912,22	(156,72)

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	NAV VNĐ	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VNĐ	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VNĐ
136	21.07.2015	713.097.206.564	31.189.137,11	22.863,64	(48,58)
137	22.07.2015	727.365.425.986	31.189.137,11	23.321,11	457,47
138	23.07.2015	728.138.718.489	31.188.837,11	23.346,13	25,02
139	24.07.2015	733.191.285.608	31.183.837,11	23.511,90	165,77
140	27.07.2015	740.358.214.995	31.155.165,68	23.763,57	251,67
141	28.07.2015	738.950.867.138	31.155.165,68	23.718,40	(45,17)
142	29.07.2015	734.704.384.252	31.154.965,68	23.582,25	(136,15)
143	30.07.2015	734.017.888.612	31.152.965,68	23.561,73	(20,52)
144	31.07.2015	730.753.381.774	31.146.565,68	23.461,76	(99,97)
145	03.08.2015	720.623.711.284	31.146.565,68	23.136,53	(325,23)
146	04.08.2015	718.055.720.712	31.146.265,68	23.054,31	(82,22)
147	05.08.2015	728.769.092.621	31.146.265,68	23.398,28	343,97
148	06.08.2015	727.236.160.337	31.146.265,68	23.349,06	(49,22)
149	07.08.2015	731.279.758.478	31.145.595,68	23.479,39	130,33
150	10.08.2015	744.599.646.197	31.145.595,68	23.907,06	427,67
151	11.08.2015	741.053.473.807	31.145.595,68	23.793,20	(113,86)
152	12.08.2015	732.980.558.472	31.141.295,68	23.537,25	(255,95)
153	13.08.2015	724.913.477.460	31.139.295,68	23.279,70	(257,55)
154	14.08.2015	722.448.579.063	31.138.198,61	23.201,36	(78,34)
155	17.08.2015	708.078.528.709	31.126.198,61	22.748,63	(452,73)
156	18.08.2015	714.877.832.717	31.125.598,61	22.967,52	218,89
157	19.08.2015	716.200.150.354	31.123.098,61	23.011,85	44,33
158	20.08.2015	706.836.532.538	31.123.098,61	22.710,99	(300,86)
159	21.08.2015	696.698.715.579	31.121.688,39	22.386,27	(324,72)
160	24.08.2015	664.800.453.053	31.119.488,39	21.362,83	(1.023,44)
161	25.08.2015	665.392.734.744	31.051.140,07	21.428,93	66,10
162	26.08.2015	682.920.110.310	31.019.677,80	22.015,70	586,77
163	27.08.2015	687.978.906.465	31.001.597,80	22.191,72	176,02
164	28.08.2015	700.194.101.404	31.101.041,40	22.513,52	321,80
165	31.08.2015	692.187.980.800	31.101.041,40	22.256,10	(257,42)
166	01.09.2015	694.003.076.045	31.101.041,40	22.314,46	58,36
167	03.09.2015	684.533.460.356	31.101.041,40	22.009,98	(304,48)
168	04.09.2015	685.624.883.996	31.101.041,40	22.045,07	35,09
169	07.09.2015	682.567.269.543	31.101.041,40	21.946,76	(98,31)
170	08.09.2015	692.767.429.053	31.099.411,40	22.275,90	329,14
171	09.09.2015	699.600.864.297	31.098.696,47	22.496,14	220,24
172	10.09.2015	699.992.953.420	31.098.046,47	22.509,22	13,08
173	11.09.2015	696.405.008.304	31.098.046,47	22.393,85	(115,37)
174	14.09.2015	695.321.042.407	31.098.046,47	22.358,99	(34,86)
175	15.09.2015	696.542.881.363	31.097.546,47	22.398,64	39,65
176	16.09.2015	682.105.010.730	30.523.236,09	22.347,07	(51,57)
177	17.09.2015	681.582.222.955	30.515.636,09	22.335,50	(11,57)
178	18.09.2015	690.620.807.608	30.515.636,09	22.631,70	296,20
179	21.09.2015	698.607.858.716	30.514.636,09	22.894,18	262,48
180	22.09.2015	701.528.948.417	30.514.636,09	22.989,91	95,73

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	NAV VNĐ	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VNĐ	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VNĐ
181	23.09.2015	699.851.897.525	30.509.136,09	22.939,09	(50,82)
182	24.09.2015	620.666.688.230	27.024.776,09	22.966,58	27,49
183	25.09.2015	621.106.570.949	27.024.776,09	22.982,85	16,27
184	28.09.2015	615.490.056.875	27.022.276,09	22.777,13	(205,72)
185	29.09.2015	611.653.784.339	27.002.276,09	22.651,93	(125,20)
186	30.09.2015	612.934.802.854	27.002.276,09	22.699,37	47,44
187	01.10.2015	614.617.894.892	27.002.276,09	22.761,70	62,33
188	02.10.2015	615.037.344.294	27.002.026,12	22.777,45	15,75
189	05.10.2015	621.546.699.439	26.983.776,12	23.034,08	256,63
190	06.10.2015	631.043.496.137	26.983.776,12	23.386,03	351,95
191	07.10.2015	636.881.283.413	27.408.912,81	23.236,28	(149,75)
192	08.10.2015	642.689.668.114	27.405.040,62	23.451,51	215,23
193	09.10.2015	640.788.000.923	27.404.690,62	23.382,42	(69,09)
194	12.10.2015	643.422.332.431	27.404.690,62	23.478,54	96,12
195	13.10.2015	642.724.560.458	27.403.440,62	23.454,15	(24,39)
196	14.10.2015	645.186.825.810	27.401.240,62	23.545,89	91,74
197	15.10.2015	651.619.893.403	27.611.530,14	23.599,55	53,66
198	16.10.2015	665.149.899.535	28.121.125,88	23.653,03	53,48
199	19.10.2015	669.510.552.697	28.121.125,88	23.808,09	155,06
200	20.10.2015	664.865.229.901	28.116.125,88	23.647,11	(160,98)
201	21.10.2015	667.784.545.705	28.303.510,99	23.593,69	(53,42)
202	22.10.2015	671.998.037.372	28.303.552,95	23.742,53	148,84
203	23.10.2015	678.152.569.679	28.303.552,95	23.959,98	217,45
204	26.10.2015	675.905.137.773	28.302.552,95	23.881,41	(78,57)
205	27.10.2015	676.642.271.665	28.299.752,95	23.909,82	28,41
206	28.10.2015	678.856.377.627	28.294.752,95	23.992,30	82,48
207	29.10.2015	685.684.737.739	28.292.752,95	24.235,34	243,04
208	30.10.2015	685.859.860.566	28.292.472,95	24.241,77	6,43
209	31.10.2015	685.847.611.572	28.292.472,95	24.241,34	(0,43)
210	02.11.2015	678.003.675.085	28.282.472,95	23.972,57	(268,77)
211	03.11.2015	689.660.476.306	28.278.472,95	24.388,17	415,60
212	04.11.2015	686.251.360.451	28.278.472,95	24.267,62	(120,55)
213	05.11.2015	692.984.146.392	28.278.472,95	24.505,71	238,09
214	06.11.2015	685.485.773.426	28.062.272,95	24.427,30	(78,41)
215	09.11.2015	679.536.808.260	28.056.272,95	24.220,49	(206,81)
216	10.11.2015	675.463.361.604	28.036.322,49	24.092,43	(128,06)
217	11.11.2015	669.602.767.050	27.835.822,49	24.055,43	(37,00)
218	12.11.2015	676.144.196.927	27.835.822,49	24.290,43	235,00
219	13.11.2015	685.725.705.053	27.831.422,49	24.638,54	348,11
220	16.11.2015	686.322.755.397	27.831.422,49	24.659,99	21,45
221	17.11.2015	678.505.759.956	27.831.422,49	24.379,12	(280,87)
222	18.11.2015	677.258.922.054	27.831.422,49	24.334,32	(44,80)
223	19.11.2015	673.504.083.775	27.831.422,49	24.199,41	(134,91)
224	20.11.2015	675.559.940.079	27.836.331,70	24.269,00	69,59
225	23.11.2015	670.224.219.838	27.831.871,70	24.081,17	(187,83)

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	NAV VNĐ	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VNĐ	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VNĐ
226	24.11.2015	661.396.933.769	27.831.871,70	23.764,01	(317,16)
227	25.11.2015	670.271.883.360	28.040.387,84	23.903,80	139,79
228	26.11.2015	663.759.332.445	28.040.387,84	23.671,54	(232,26)
229	27.11.2015	657.381.161.680	28.040.387,84	23.444,08	(227,46)
230	30.11.2015	652.585.768.552	28.082.829,25	23.237,89	(206,19)
231	01.12.2015	652.582.680.092	28.082.429,25	23.238,11	0,22
232	02.12.2015	657.466.072.311	28.082.855,27	23.411,65	173,54
233	03.12.2015	657.793.907.597	28.079.255,27	23.426,33	14,68
234	04.12.2015	653.874.670.388	28.076.481,28	23.289,05	(137,28)
235	07.12.2015	648.752.445.249	28.076.481,28	23.106,61	(182,44)
236	08.12.2015	661.278.104.122	28.076.481,28	23.552,74	446,13
237	09.12.2015	654.015.224.729	28.076.481,28	23.294,05	(258,69)
238	10.12.2015	649.660.619.546	28.076.481,28	23.138,96	(155,09)
239	11.12.2015	652.715.608.070	28.076.481,28	23.247,77	108,81
240	14.12.2015	652.858.293.482	28.076.066,87	23.253,19	5,42
241	15.12.2015	660.643.496.054	28.076.066,87	23.530,48	277,29
242	16.12.2015	664.985.566.879	28.076.066,87	23.685,13	154,65
243	17.12.2015	669.043.593.328	28.076.066,87	23.829,67	144,54
244	18.12.2015	662.791.954.882	28.076.066,87	23.607,00	(222,67)
245	21.12.2015	659.539.497.850	28.076.066,87	23.491,16	(115,84)
246	22.12.2015	650.345.979.923	27.856.866,87	23.345,98	(145,18)
247	23.12.2015	637.636.285.233	27.417.505,37	23.256,53	(89,45)
248	24.12.2015	638.440.437.172	27.417.505,37	23.285,86	29,33
249	25.12.2015	637.727.716.888	27.415.105,37	23.261,91	(23,95)
250	28.12.2015	639.846.825.528	27.413.105,37	23.340,91	79,00
251	29.12.2015	644.770.819.937	27.413.105,37	23.520,53	179,62
252	30.12.2015	646.397.499.466	27.412.605,37	23.580,30	59,77
253	31.12.2015	646.673.329.221	27.402.605,37	23.598,97	18,67
Giá trị tài sản ròng bình quân năm 2015				761.720.045.450	
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm mức cao nhất				(1.023,44)	
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm thấp nhất				0,22	

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Phí quản lý Quỹ	14.855.402.353	19.071.261.740

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 1,95% của giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng phí quản lý Quỹ cả năm không vượt quá 2% của giá trị tài sản ròng bình quân năm của Quỹ.

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), ngân hàng giám sát và lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Phí lưu ký (*)	380.907.754	455.273.014
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (**)	102.800.000	58.715.000
Phí giám sát Quỹ (***)	335.198.833	270.501.001
Phí quản trị Quỹ (***)	214.675.412	228.997.474
Thu nhập lãi từ tiền gửi	4.833.333	67.974.711
Phí ngân hàng	31.702.088	27.779.238

(*) Tỷ lệ phí lưu ký được tính dựa trên quy mô Quỹ như sau:

Quy mô Quỹ	Phí lưu ký
Dưới 600 tỷ đồng	0,06% NAV/năm
Tối thiểu 17 triệu đồng/tháng	
Từ 600 tỷ đồng đến dưới 1,000 tỷ đồng	0,05% NAV/năm
Tối thiểu 17 triệu đồng/tháng	
Từ 1,000 tỷ đồng trở lên	0,04% NAV/năm
Tối thiểu 17 triệu đồng/tháng	

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 100.000 đồng/giao dịch.

(***) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất 10%.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), ngân hàng giám sát và lưu ký (tiếp theo)

Tỷ lệ phí giám sát và phí quản trị Quỹ hàng năm lần lượt như sau:

Tần suất giao dịch	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Hàng ngày	0,04% NAV/năm Tối thiểu 18 triệu đồng/tháng	0,025% NAV/năm Tối thiểu 15 triệu đồng/tháng

iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	368.000.000	594.500.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1 Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	1,95%	1,95%
2 Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,12%	0,09%
3 Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm (%)	0,05%	0,03%
4 Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,02%	0,02%
5 Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,06%	0,07%

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư (tiếp theo)		
6 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	2,25%	2,23%
7 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (lần)	92,79%	71,34%
II Các chỉ tiêu khác		
1 Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	422.319.240.300	571.316.483.200
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu năm	42.231.924,03	57.131.648,32
2 Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong năm	2.573.895,11	1.341.390,16
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá)	25.738.951.100	13.413.901.600
Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong năm	(17.403.213,77)	(16.241.114,45)
Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(174.032.137.700)	(162.411.144.500)
3 Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	274.026.053.700	422.319.240.300
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối năm	27.402.605,37	42.231.924,03
4 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	0,02%	3,06%
5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	77,53%	83,11%
6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	71,66%	73,08%
7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm	2.862	3.039
8 NAV/ đơn vị quỹ cuối năm	23.598,97	20.768,75

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quý bao gồm chứng khoán niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quý theo đúng mục tiêu đầu tư của Quý. Ngân hàng giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quý phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quý. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quý cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết của Quý chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được qui định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức. Các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Quý đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu cổ tức được đánh giá là khó đòi theo quy định hiện hành tại Thuyết minh số 6.4.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại Chứng chỉ Quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như: trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi đều hưởng lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được qui định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nếu giá các cổ phiếu niêm yết tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 51.763.208.650 đồng tương ứng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 70.180.432.910 đồng).

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quý bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quý;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quý.

Nợ phải trả tài chính của Quý là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quý hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quý.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Do đó, Quý áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo thông tư 183/2011/TT-BTC, Điều lệ Quý và sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quý phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	35.015.661.769	78.069.426.729	35.015.661.769	78.069.426.729
Các khoản đầu tư thuần	596.632.086.500	779.804.329.100	596.632.086.500	779.804.329.100
- Đầu tư vào chứng khoán niêm yết	517.632.086.500	701.804.329.100	517.632.086.500	701.804.329.100
- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng/ tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	79.000.000.000	78.000.000.000	79.000.000.000	78.000.000.000
Phải thu về bán các khoản đầu tư	16.414.321.000	15.518.430.500	16.414.321.000	15.518.430.500
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.239.412.779	6.661.329.333	2.239.412.779	6.661.329.333
- Phải thu cổ tức ròng	367.635.000	4.575.746.000	367.635.000	4.575.746.000
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	1.829.277.779	1.995.500.000	1.829.277.779	1.995.500.000
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	42.500.000	90.083.333	42.500.000	90.083.333
Tổng cộng	650.301.482.048	880.053.515.662	650.301.482.048	880.053.515.662
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	1.056.000.000	-	1.056.000.000	-
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	238.684.064	8.740.685	238.684.064	8.740.685
Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	39.925.000	39.925.000	39.925.000	39.925.000
Chi phí phải trả	590.910.270	917.839.570	590.910.270	917.839.570
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	247.315.702	142.226.918	247.315.702	142.226.918
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	1.187.416.695	1.581.927.629	1.187.416.695	1.581.927.629
Phải trả, phải nộp khác	267.260.582	257.918.351	267.260.582	257.918.351
Tổng cộng	3.627.512.313	2.948.578.153	3.627.512.313	2.948.578.153

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để phát hành vào ngày 8 tháng 3 năm 2016.



Ngân hàng TNHH Một Thành Viên
Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán
Ngày 8 tháng 3 năm 2016

A handwritten signature in blue ink, consisting of several loops and a long horizontal stroke.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư
Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 8 tháng 3 năm 2016



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư
Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2016

